

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (HNX: MAS)

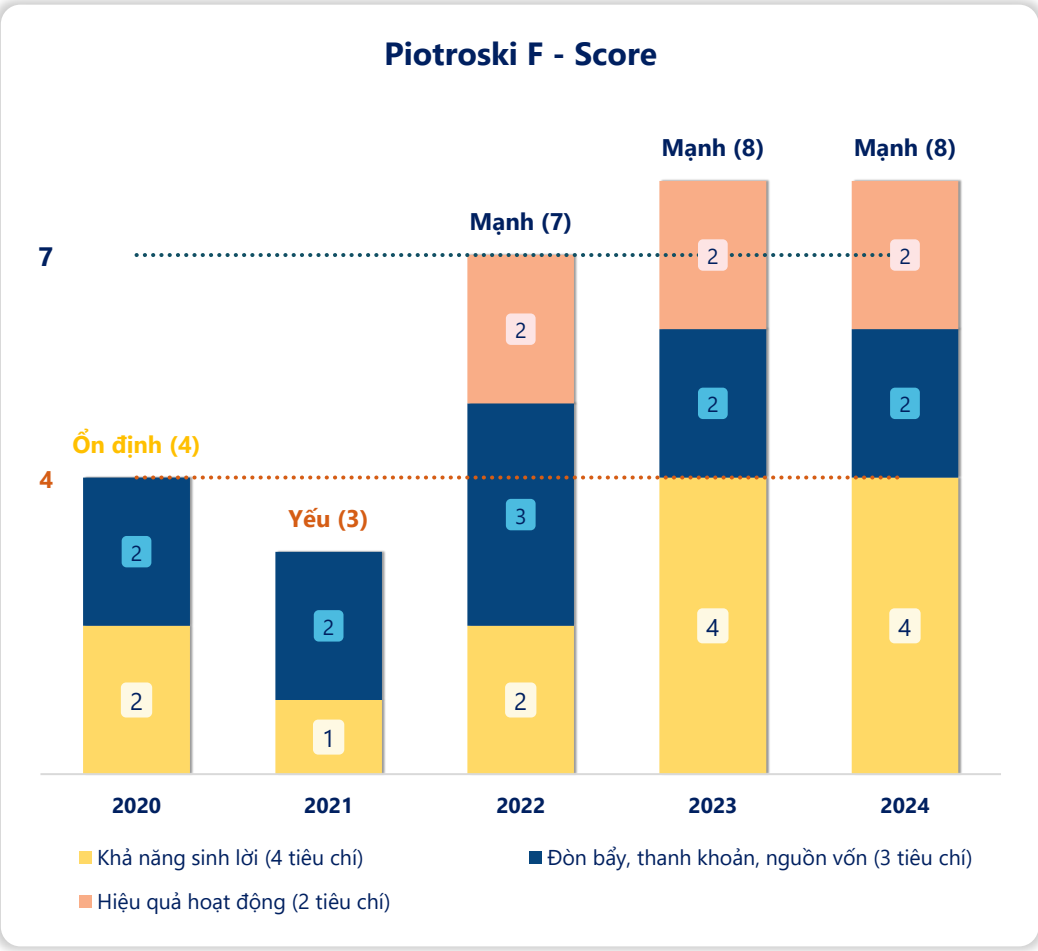
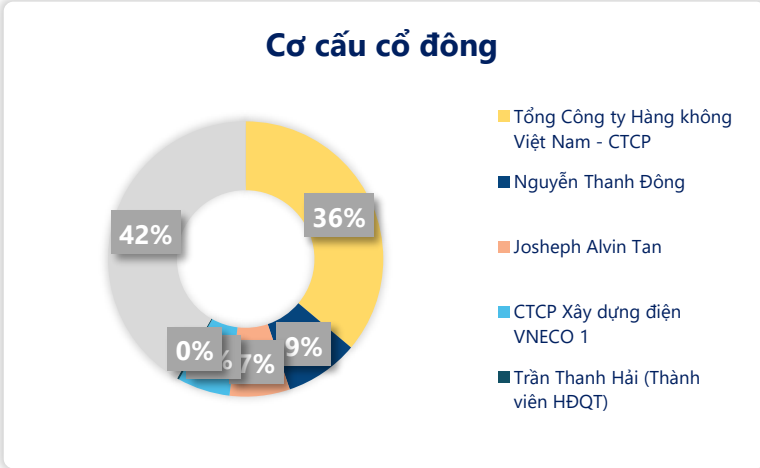
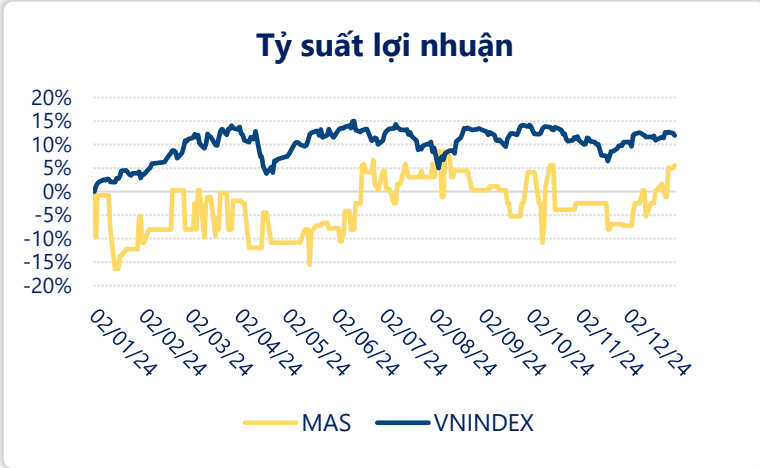
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	37,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.8%	8.3%	8.3%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
177	YoY
tỷ VNĐ	▲ 32.0
	▲ 22.0%

LN sau thuế	2024
7.31	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.66
	▲ 100%

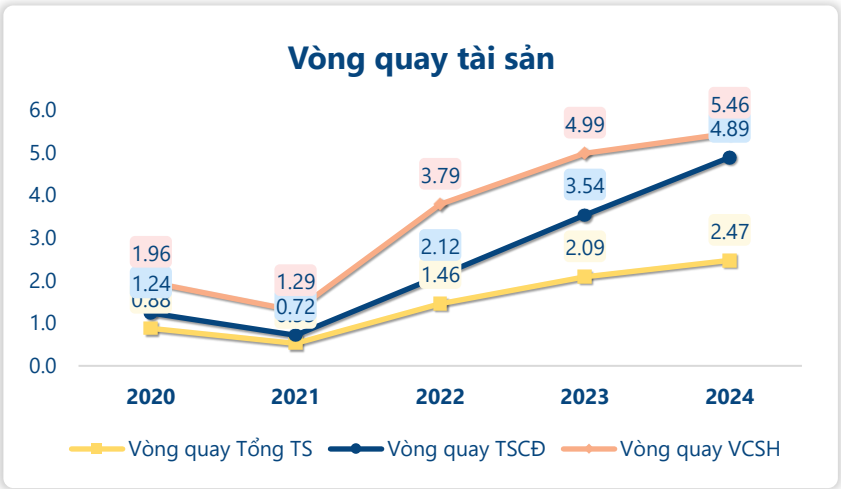
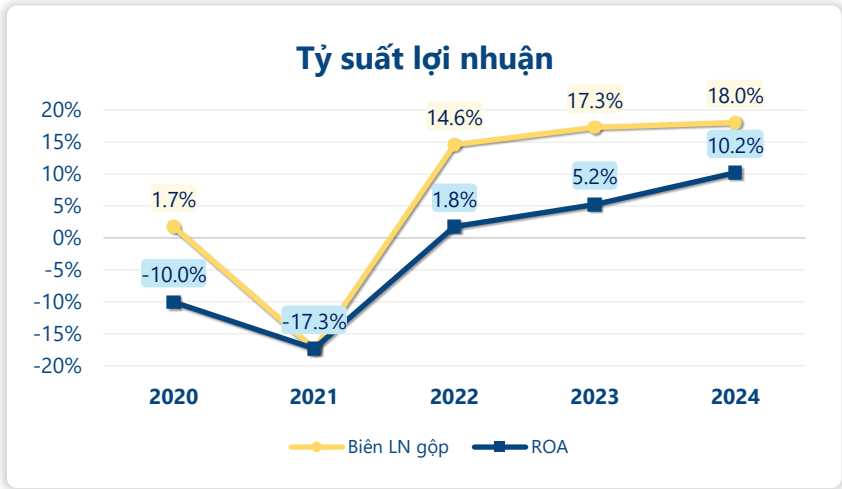
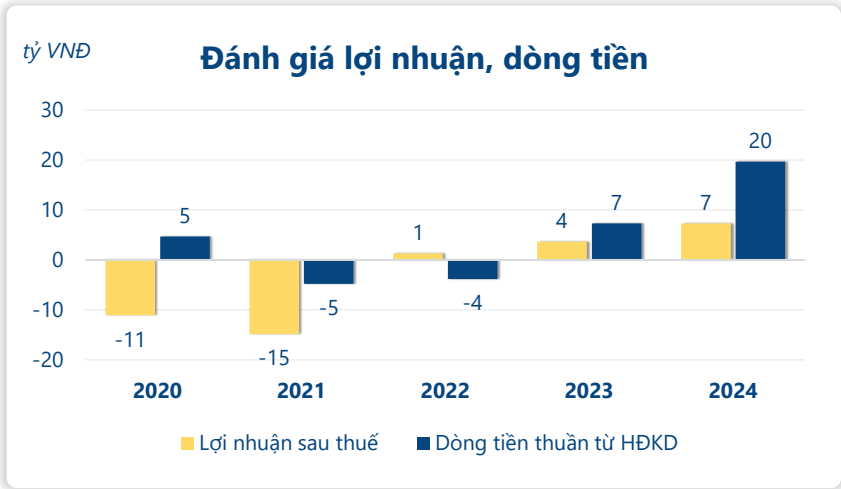


Năm **2024**, F-Score của **MAS** đạt **8/9** không đổi so với năm trước cho thấy sức khỏe tài chính ổn định và được đánh giá "**Mạnh**".

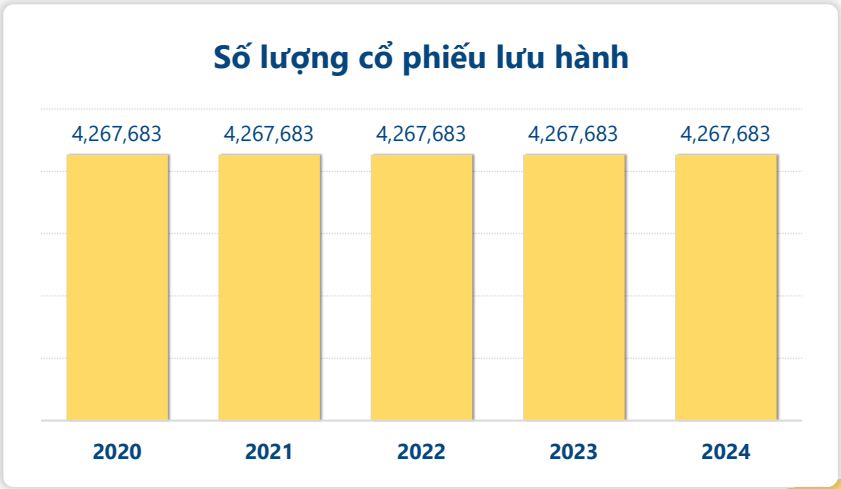
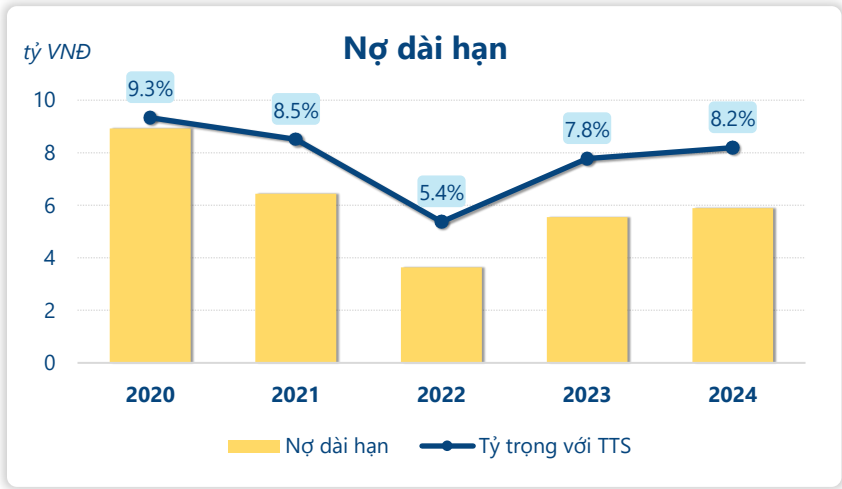
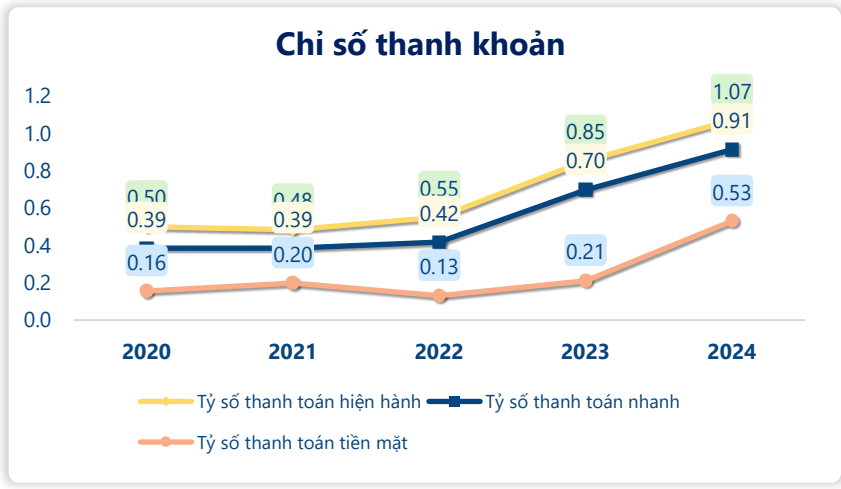
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **2/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng (HNX: MAS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **MAS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.9	71.4	0.8%
Tài sản ngắn hạn	34.4	30.1	14.4%
Tiền và tương đương tiền	16.8	7.45	125%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.26	13.9	-33.2%
Hàng tồn kho	5.03	5.48	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	3.34	3.29	1.7%
Tài sản dài hạn	37.5	41.3	-9.2%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	34.5	37.8	-8.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.93	3.42	-14.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	37.5	40.8	-8.1%
Nợ ngắn hạn	30.9	35.3	-12.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.32	8.49	-96.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.58	9.75	-1.7%
Nợ dài hạn	6.61	5.55	19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.97	1.91	55.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn chủ sở hữu	34.4	30.5	12.6%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	97.3	45.1	105	145	177
Giá vốn hàng bán	95.6	52.9	89.6	120	145
Lợi nhuận gộp	1.68	-7.83	15.3	25.1	32.0
Doanh thu HĐTC	0.04	0.05	0.01	0.06	0.31
Chi phí TC	2.40	1.74	1.87	1.86	1.29
Chi phí lãi vay	1.70	1.04	1.07	1.11	0.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.21	2.35	4.59	7.06	7.61
Chi phí QLDN	10.5	7.83	7.82	13.0	16.2
LN thuần từ HĐKD	-15.4	-19.7	1.05	3.28	7.17
Lợi nhuận khác	4.26	4.87	0.22	0.38	0.14
LN trước thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31
Lợi nhuận sau thuế	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31
LNST của CĐ cty mẹ	-11.1	-14.8	1.27	3.65	7.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.70	-4.81	-3.85	7.29	19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.25	8.36	0.06	-1.75	-3.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.3	-2.24	0.30	-2.87	-7.12
Tiền đầu kỳ	10.3	6.95	8.26	4.76	7.45
Lưu chuyển tiền thuần	-3.35	1.31	-3.49	2.68	9.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.95	8.26	4.76	7.45	16.8